

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ B
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 94/2020/HNGĐ-ST
Ngày 15 – 5 - 2020
V/v “Tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Xuân Hương
- *Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Trung Diễn
Ông Nguyễn H Hiệp
- *Thư ký phiên tòa:* Bà Đỗ Thị Huyền – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B:* Vụ án không thuộc trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên tòa.

Ngày 15/5/2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 02/2020/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 01 năm 2020 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 64/2020/QĐXXST - HNGĐ ngày 28/4/2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Văn H, sinh năm 1961
Địa chỉ: D7, khu phố 3, phường Tam Hòa, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.
- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Thu Tr, sinh năm 1963
Địa chỉ: D7, khu phố 3, phường Tam Hòa, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.
(Ông H và bà Tr đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án nguyên đơn ông Trần Văn H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Văn H và bà Nguyễn Thị Thu Tr tự nguyện kết hôn vào năm 1983, đã được UBND phường Tây Lộc, TP. Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế cấp giấy chứng nhận kết hôn. Sau khi kết hôn ông bà chuyển đến TP. Biên Hòa sinh sống.

Trong suốt quá trình chung sống, vợ chồng ông thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, không khí gia đình ngày càng nặng nề. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, đời sống hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông yêu cầu Tòa án cho ông ly hôn bà Tr.

Về con chung và cấp dưỡng: Có 02 con chung tên Trần Mạnh H, sinh năm 1984 và Trần Mạnh Hư, sinh năm 1993 đều đã thành niên và có công việc ổn định nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng ông tự thỏa thuận mà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, bà Nguyễn Thị Thu Tr trình bày ý kiến.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Tr đồng ý với những lời trình bày của ông H về quan hệ hôn nhân, con chung là đúng. Giữa hai vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do ông H có quan hệ với người đàn bà khác rồi lạnh nhạt với bà. Mỗi khi ông H say xỉn lại lớn tiếng chửi bới, xúc phạm bà gây ảnh hưởng đến hàng xóm láng giềng. Thời gian gần đây ông H cũng đang sống với người đàn bà khác nên cứ đòi ly hôn bà. Hiện nay, bà không đồng ý ly hôn ông H mà bà hẹn một năm sau chính bà sẽ là người viết đơn ly hôn ông H.

- Về con chung và cấp dưỡng: có 02 con chung đều đã thành niên và có việc làm ổn định nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng không nợ ai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Bà Nguyễn Thị Thu Tr hiện đang cư trú tại địa chỉ D7, khu phố 3, phường Tam Hòa, thành phố B, tỉnh Đồng Nai nên đơn khởi kiện của ông H thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

[2] Về tố tụng: Nguyên đơn ông H và bị đơn bà Tr đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự

[3] Theo đơn khởi kiện, người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

[4] Xét yêu cầu ly hôn của nguyên đơn thấy rằng: Hôn nhân giữa ông H và bà Tr là tự nguyện có đăng ký kết hôn và được UBND phường Tây Lộc, TP. Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế cấp giấy chứng nhận kết hôn nên được xác định là hôn nhân hợp pháp. Theo nguyên đơn trình bày, giữa vợ chồng nguyên đơn thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không khí gia đình ngày càng nặng nề. Bị đơn bà Tr cũng thừa nhận, giữa hai vợ chồng bà có xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông H hay chửi bới, xúc phạm bà, ông H còn có quan hệ tình cảm với người đàn bà khác rồi lạnh nhạt với bà. Theo trình bày của các đương sự về mâu thuẫn vợ chồng thì Hội đồng xét xử nhận thấy: Cuộc sống chung giữa các đương sự không hạnh phúc, nguyên nhân do vợ chồng không cùng quan điểm sống, không tôn trọng nhau dẫn đến xung đột thường xuyên, vợ chồng đã mâu thuẫn gay gắt trong thời gian dài. Căn cứ khoản 2, Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác nhận các tình tiết này là sự thật và xác định, tình trạng hôn nhân của nguyên đơn và bị đơn đã thật sự

trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, yêu cầu ly hôn của nguyên đơn là có cơ sở và phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên được chấp nhận.

[5] Về con chung: Các đương sự có 02 con chung tên Trần Mạnh H, sinh năm 1984 và Trần Mạnh Hư, sinh năm 1993 đều đã thành niên và có công việc ổn định nên các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[7] Về án phí: Buộc nguyên đơn phải nộp 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí ông H đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0001424 ngày 11/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959; Điều 51, 56, 131 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn H.

Ông Trần Văn H được ly hôn bà Nguyễn Thị Thu Tr.

2/ Về con chung: Có 02 con chung đều đã thành niên nên các đương sự không yêu cầu giải quyết.

3/ Về tài sản chung; nợ chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4/ Về án phí: Buộc nguyên đơn phải nộp 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí ông H đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0001424 ngày 11/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

5/ Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND thành phố B;
- Chi cục Thi hành án dân sự TP. B;
- UBND xã (phường) nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ.

Nguyễn Xuân Hương

